HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

374 Câu Tiếng Trung Giao Thông – Đi Lại · HSK 3-5 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/3

交通

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Hỏi đường	câu 1–53	video 00:00	trang 2
Tàu điện ngầm	câu 54–117	video 10:54	trang 15
Xe buýt	câu 118–177	video 24:07	trang 30
Taxi / Didi	câu 178–224	video 37:00	trang 44
Thuê xe & lái xe	câu 225–272	video 46:57	trang 55
Tàu cao tốc	câu 273–326	video 56:38	trang 66
Hỏi giờ & lịch trình	câu 327–374	video 1:08:06	trang 78

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

第几个路口 — dì jǐ ge lùkǒu — ngã tư thứ mấy
câu 1

尽头 — jìntóu — cuối
câu 2

截个图 — jié ge tú — chụp màn hình
câu 3

小区 — xiǎoqū — tiểu khu
câu 4

共享单车 — gòngxiǎng dānchē — xe đạp công cộng
câu 5

打车 — dǎchē — gọi xe
câu 6

不一样 — bù yíyàng — không giống nhau
câu 7

左拐还是右拐 — zuǒ guǎi háishi yòu guǎi — rẽ trái hay rẽ phải
câu 8

简单的图 — jiǎndān de tú — sơ đồ đơn giản
câu 9

二楼 — èr lóu — Tầng hai
câu 10

走反方向 — zǒu fǎn fāngxiàng — đi nhầm hướng
câu 11

再说一遍 — zài shuō yí biàn — nói lại lần nữa
câu 12

走过头 — zǒu guòtóu — đi quá
câu 13

人行道 — rénxíngdào — lối đi bộ
câu 14

顺便 — shùnbiàn — tiện đường
câu 15

真友好 — zhēn yǒuhǎo — thân thiện thật
câu 16

问一下路 — wèn yíxià lù — hỏi chút
câu 17

公交站 — **gōngjiāozhàn** — trạm xe buýt
câu 18

往前走 — **wǎng qián zǒu** — đi thẳng
câu 19

走天桥 — **zǒu tiānqiáo** — Qua cầu vượt
câu 20

地下通道 — **dìxià tōngdào** — hầm đi bộ
câu 21

箭头 — **jiàntóu** — Mũi tên
câu 22

最短 — **zuì duǎn** — ngắn nhất
câu 23

请多包涵 — **qǐng duō bāohán** — anh thông cảm
câu 24

加油站 — **jiāyóuzhàn** — cây xăng
câu 25

带你去 — **dài nǐ qù** — dẫn bạn đi
câu 26

赶时间 — **gǎn shíjiān** — đang vội
câu 27

别拐弯 — **bié guǎiwān** — Đừng rẽ
câu 28

慢慢走 — **mànmàn zǒu** — Đi bộ thong thả
câu 29

过时了 — **guòshí le** — cũ rồi
câu 30

玩得开心 — **wán de kāixīn** — đi chơi vui vẻ
câu 31

正对面 — **zhèng duìmiàn** — ngay đối diện
câu 32

斜对面 — **xié duìmiàn** — Đối diện chéo
câu 33

抄近路 — **chāo jìnlù** — Đi đường tắt
câu 34

打听个路 **dǎting ge lù**
hỏi đường
câu 35

过了马路 **guòle mǎlù**
Qua đường
câu 36

广场 **guǎngchǎng**
quảng trường
câu 37

绕了一圈 **ràole yì quān**
Đi một vòng
câu 38

真热心 **zhēn rèxīn**
nhiệt tình quá
câu 39

麻烦您 **máfan nín**
làm phiền chị
câu 40

重复一遍 **chóngfù yí biàn**
nhắc lại
câu 41

方向不一样 **fāngxiàng bù yíyàng**
hướng khác nhau
câu 42

路这边 **lù zhèbian**
bên phía đường này
câu 43

北边 **běibian**
Hướng bắc
câu 44

乱跳 **luàn tiào**
nhảy lung tung
câu 45

斑马线 **bānmǎxiàn**
vạch kẻ đường
câu 46

原路返回 **yuán lù fǎnhuí**
đi ngược lại đường cũ
câu 47

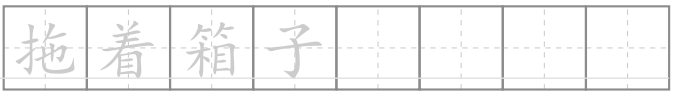
往左一拐 **wǎng zuǒ yì guǎi**
Rẽ trái
câu 48

顺着这条路 **shùnzhe zhè tiáo lù**
dọc con đường này
câu 49

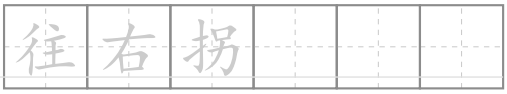
先左拐再右拐 **xiān zuǒ guǎi zài yòu guǎi**
Rẽ trái rồi lại rẽ phải
câu 50

往哪儿走 **wǎng nǎr zǒu**
đi lối nào
câu 51

拖着箱子 **tuōzhe xiāngzi**
kéo vali
câu 52



往右拐 **wǎng yòu guǎi**
rẽ phải
câu 53



1 00:00

第几个路口右转?

Dì jǐ ge lùkǒu yòu zhuǎn?

Rẽ phải ở **ngã tư thứ mấy** ạ?

Viết lại: .....

2 00:12

在这条街的尽头。

Zài zhè tiáo jiē de **jìntóu**.

Ở **cuối** con phố này.

Viết lại: .....

3 00:22

我把路线截个图。

Wǒ bǎ lùxiàn **jié ge tú**.

Để em **chụp màn hình** lại tuyến đường.

Viết lại: .....

4 00:34

在小区里面，五号楼。

Zài **xiǎoqū** lǐmiàn, wǔ hào lóu.

Bên trong **tiểu khu**, tòa số năm.

Viết lại: .....

5 00:45

扫辆共享单车骑过去。

Sǎo liàng **gòngxiǎng dānchē** qí guòqu.

Quét một chiếc **xe đạp công cộng** mà đi.

Viết lại: .....

6 00:58

带着箱子还是打车吧。

Dàizhe xiāngzi háishi **dǎchē** ba.

Mang vali thì nên **gọi xe**.

Viết lại: .....

7 01:10

这儿跟您说的**不一样**。

Zhèr gēn nín shuō de **bù yíyàng**.

Chỗ này với chỗ anh nói **không giống nhau**.

Viết lại: .....

8 01:22

您刚才说**左拐还是右拐**?

Nín gāngcái shuō **zuǒ guǎi háishi yòu guǎi**?

Anh vừa nói **rẽ trái hay rẽ phải** ạ?

Viết lại: .....

9 01:37

您帮我画个**简单的图**吧。

Nín bāng wǒ huà ge **jiǎndān de tú** ba.

Anh vẽ giúp em cái **sơ đồ đơn giản** nhé.

Viết lại: .....

10 01:50

在商场的**二楼**。

Zài shāngchǎng de **èr lóu**.

Tầng hai của trung tâm thương mại.

Viết lại: .....

11 02:01

我**走反方向**了。

Wǒ **zǒu fǎn fāngxiàng** le.

Em **đi nhầm hướng** rồi.

Viết lại: .....

12 02:12

您能**再说一遍**吗?

Nín néng **zài shuō yí biàn** ma?

Anh **nói lại lần nữa** được không?

Viết lại: .....

13 02:22

我好像**走过头**了。

Wǒ hǎoxiàng **zǒu guòtóu** le.

Hình như em **đi quá** mất rồi.

Viết lại: .....

14 02:33

这里没有**人行道**。

Zhèlǐ méiyǒu **rénxíngdào**.

Ở đây không có **lối đi bộ**.

Viết lại: .....

15 02:45

不麻烦，**顺便**的事。

Bù máfan, **shùnbiàn** de shì.

Không phiền đâu, **tiện đường** mà.

Viết lại: .....

16 02:57

这儿的人**真友好**。

Zhèr de rén **zhēn yǒuhǎo**.

Người ở đây **thân thiện thật**.

Viết lại: .....

17 03:07

帅哥，能**问一下路**吗?

Shuàigē, néng **wèn yíxià lù** ma?

Anh đẹp trai ơi, cho **hỏi chút** được không?

Viết lại: .....

18 03:20

这附近有**公交站**吗?

Zhè fùjìn yǒu **gōngjiāozhàn** ma?

Gần đây có **trạm xe buýt** không ạ?

Viết lại: .....

19 03:32

一直**往前走**就到了。

Yìzhí **wǎng qián zǒu** jiù dào le.

Cứ **đi thẳng** là tới.

Viết lại: .....

20 03:44

走天桥到马路对面。

Zǒu tiānqiáo dào mǎlù duìmiàn.

Qua cầu vượt sang bên kia đường.

Viết lại: .....

21 03:57

从**地下通道**过马路。

Cóng **dìxià tōngdào** guò mǎlù.

Đi **hầm đi bộ** qua đường.

Viết lại: .....

22 04:08

箭头指着这个方向。

Jiàntóu zhǐzhe zhège fāngxiàng.

Mũi tên chỉ về hướng này.

Viết lại: .....

23 04:20

选**最短**的那条就行。

Xuǎn **zuì duǎn** de nà tiáo jiù xíng.

Chọn tuyến **ngắn nhất** là được.

Viết lại: .....

24 04:31

我中文不好，**请多包涵**。

Wǒ Zhōngwén bù hǎo, **qǐng duō bāohán**.

Em nói tiếng Trung chưa giỏi, **anh thông cảm**.

Viết lại: .....

25 04:44

看到**加油站**就拐进去。

Kàndào **jiāyóuzhàn** jiù guǎi jìnqu.

Thấy **cây xăng** thì rẽ vào.

Viết lại: .....

26 04:56

我也往那边走，**带你去**。

Wǒ yě wǎng nàbian zǒu, **dài nǐ qù**.

Tôi cũng đi hướng đó, **dẫn bạn đi** luôn.

Viết lại: .....

27 05:10

抱歉，我**赶时间**，你问别人吧。

Bàoqiàn, wǒ **gǎn shíjiān**, nǐ wèn biérén ba.

Xin lỗi, tôi **đang vội**, bạn hỏi người khác nhé.

Viết lại: .....

28 05:26

别拐弯，一直走。

Bié guǎiwān, yìzhí zǒu.

Đừng rẽ, cứ đi thẳng mãi.

Viết lại: .....

29 05:38

慢慢走十分钟。

Mànmàn zǒu shí fēnzhōng.

Đi bộ thong thả mười phút.

Viết lại: .....

30 05:48

地图上的地址可能**过时了**。

Dìtú shang de dìzhǐ kěnéng **guòshí le**.

Địa chỉ trên bản đồ có thể **cũ rồi**.

Viết lại: .....

31 06:02

祝你**玩得开心**！

Zhù nǐ **wán de kāixīn**!

Chúc bạn **đi chơi vui vẻ**!

Viết lại: .....

32 06:13

就在邮局**正对面**。

Jiù zài yóujú **zhèng duìmiàn**.

Nó ở **ngay đối diện** bưu điện.

Viết lại: .....

33 06:24

在医院的**斜对面**。

Zài yīyuàn de **xié duìmiàn**.

Đối diện chéo với bệnh viện.

Viết lại: .....

34 06:35

抄近路能快一半。

Chāo jìnlù néng kuài yíbàn.

Đi đường tắt sẽ nhanh hơn một nửa.

Viết lại: .....

35 06:47

您好，跟您**打听个路**。

Nín hǎo, gēn nín **dǎting ge lù**.

Chào anh, cho em **hỏi đường** một chút.

Viết lại: .....

36 06:59

过了马路接着直走。

Guòle mǎlù jiēzhe zhí zǒu.

Qua đường xong đi thẳng tiếp.

Viết lại: .....

37 07:11

到了**广场**你再问问。

Dàole **guǎngchǎng** nǐ zài wènwen.

Nhìn thấy **quảng trường** thì hỏi lại nhé.

Viết lại: .....

38 07:23

绕了一圈又回来了。

Ràole yì quān yòu huílai le.

Đi một vòng lại về chỗ cũ.

Viết lại: .....

39 07:35

您**真热心**，太谢谢了。

Nín **zhēn rèxīn**, tài xièxie le.

Anh **nhiệt tình quá**, cảm ơn nhiều.

Viết lại: .....

40 07:48

不好意思，**麻烦您**一下。

Bùhǎoyìsi, **máfan nín** yíxià.

Xin lỗi, **làm phiền chị** một chút.

Viết lại: .....

41 08:01

我**重复一遍**您看对不对。

Wǒ **chóngfù yí biàn** nín kàn duì bu duì.

Em **nhắc lại** xem có đúng không nhé.

Viết lại: .....

42 08:14

两个人指的**方向不一样**。

Liǎng ge rén zhǐ de **fāngxiàng bù yíyàng**.

Hai người chỉ hai **hướng khác nhau**.

Viết lại: .....

43 08:26

店在**路这边**还是那边?

Diàn zài **lù zhèbian** háishi nàbian?

Cửa hàng nằm **bên phía đường này** hay bên kia?

Viết lại: .....

44 08:39

北边是往哪边?

Běibian shì wǎng nǎbian?

Hướng bắc là hướng nào vậy?

Viết lại: .....

45 08:50

定位一直**乱跳**。

Dìngwèi yìzhí **luàn tiào**.

Định vị cứ **nhảy lung tung**.

Viết lại: .....

46 09:01

走**斑马线**安全。

Zǒu **bānmǎxiàn** ānquán.

Đi qua **vạch kẻ đường** cho an toàn.

Viết lại: .....

47 09:14

原路返回就行。

Yuán lù fǎnhuí jiù xíng.

Cứ **đi ngược lại đường cũ** là được.

Viết lại: .....

48 09:25

前面路口**往左一拐**。

Qiánmiàn lùkǒu **wǎng zuǒ yì guǎi**.

Rẽ trái ở góc đường phía trước.

Viết lại: .....

49 09:37

顺着这条路往前走。

Shùnzhe zhè tiáo lù wǎng qián zǒu.

Đi **dọc con đường này** về phía trước.

Viết lại: .....

50 09:49

先左拐再右拐，对吧?

Xiān zuǒ guǎi zài yòu guǎi, duì ba?

Rẽ trái rồi lại rẽ phải, đúng không ạ?

Viết lại: .....

51 10:03

美女，火车站**往哪儿走**?

Měinǚ, huǒchēzhàn **wǎng nǎr zǒu**?

Chị gái ơi, ga tàu **đi lối nào** vậy?

Viết lại: .....

52 10:16

我**拖着箱子**，走路行吗?

Wǒ **tuōzhe xiāngzi**, zǒulù xíng ma?

Em **kéo vali**, đi bộ có được không?

Viết lại: .....

53 10:30

过第二个红绿灯**往右拐**。

Guò dì-èr ge hónglǜdēng **wǎng yòu guǎi**.

Qua đèn đỏ thứ hai thì **rẽ phải**.

Viết lại: .....

不停小站 **bù tíng xiǎo zhàn**
không dừng ga nhỏ
câu 54

首班车 **shǒubānchē**
Chuyến đầu tiên
câu 55

换四号线 **huàn sì hào xiàn**
Đổi sang tuyến bốn
câu 56

机场线 **jīchǎngxiàn**
tàu sân bay
câu 57

再刷一次码 **zài shuā yí cì mǎ**
Quét lại mã
câu 58

地铁热线 **dìtiě rèxiàn**
đường dây nóng tàu điện ng…
câu 59

哪条线 **nǎ tiáo xiàn**
tuyến nào
câu 60

黄线 **huángxiàn**
vạch vàng
câu 61

半路 **bànlù**
giữa đường
câu 62

待在车上 **dāi zài chē shang**
ở yên trên tàu
câu 63

落在车上 **là zài chē shang**
để quên ô trên tàu
câu 64

传送带 **chuánsòngdài**
băng chuyền
câu 65

投进去 **tóu jìnqu**
bỏ vào khe
câu 66

交通卡 **jiāotōngkǎ**
thẻ giao thông
câu 67

过安检 **guò ānjiǎn**
soi chiếu an ninh
câu 68

近三站 **jìn sān zhàn**
gần hơn ba ga
câu 69

过机 **guò jī**
soi
câu 70

别外放 — câu 71
bié wàifàng
đừng mở loa ngoài

不怕堵车 — câu 72
bú pà dǔchē
tránh được kẹt xe

补票 — câu 73
bǔpiào
tính thêm tiền

哪个口 — câu 74
nǎge kǒu
cửa nào

地铁站入口 — câu 75
dìtiězhàn rùkǒu
Lối vào ga tàu điện ngầm

停天坛站 — câu 76
tíng Tiāntán Zhàn
dừng ga Thiên Đàn

抬一下手 — câu 77
tái yíxià shǒu
giơ tay lên

喝一口 — câu 78
hē yì kǒu
uống một ngụm

开往 — câu 79
kāiwǎng
hướng đi

太暗了 — câu 80
tài àn le
tối quá

免票 — câu 81
miǎnpiào
miễn vé

矿泉水 — câu 82
kuàngquánshuǐ
nước khoáng

坐过站 — câu 83
zuò guò zhàn
đi quá ga

睡着了 — câu 84
shuìzháo le
Ngủ gật

液体 — câu 85
yètǐ
chất lỏng

带宠物 — câu 86
dài chǒngwù
Mang thú cưng

背到前面 — câu 87
bēi dào qiánmiàn
đeo ra phía trước

换乘 huànchéng
đổi tuyến
câu 88

出站 chūzhàn
ra khỏi ga
câu 89

站内换乘 zhànnèi huànchéng
đổi ngay trong ga
câu 90

对面站台 duìmiàn zhàntái
sân ga đối diện
câu 91

坐错了 zuò cuò le
lên nhầm rồi
câu 92

这个方向 zhège fāngxiàng
đúng chiều
câu 93

丢的东西 diū de dōngxi
Đồ thất lạc
câu 94

又干净又准时 yòu gānjìng yòu zhǔnshí
vừa sạch vừa đúng g…
câu 95

不收 bù shōu
không nhận
câu 96

女士车厢 nǚshì chēxiāng
toa dành cho nữ
câu 97

信号 xìnhào
sóng điện thoại
câu 98

弱冷车厢 ruò lěng chēxiāng
điều hòa nhẹ
câu 99

走五分钟 zǒu wǔ fēnzhōng
đi bộ năm phút
câu 100

几个出口 jǐ ge chūkǒu
bao nhiêu cửa ra
câu 101

在出口等我 zài chūkǒu děng wǒ
Đứng ở cửa ra đợi mình
câu 102

不能吃东西 bù néng chī dōngxi
không được ăn uống
câu 103

踩到 cǎidào
giẫm vào
câu 104

太冷了 — **tài lěng le** — lạnh quá
câu 105

第一节车厢 — **dì-yī jié chēxiāng** — Toa đầu
câu 106

工作人员 — **gōngzuò rényuán** — nhân viên
câu 107

先下后上 — **xiān xià hòu shàng** — xuống trước lên sau
câu 108

按里程算 — **àn lǐchéng suàn** — tính theo khoảng cách
câu 109

坐成 — **zuò chéng** — đi nhầm
câu 110

内环还是外环 — **nèihuán háishi wàihuán** — chiều trong hay chiều…
câu 111

充值 — **chōngzhí** — nạp tiền
câu 112

方向不同 — **fāngxiàng bù tóng** — hai hướng khác nhau
câu 113

只开到半程 — **zhǐ kāi dào bànchéng** — chỉ chạy tới giữa tuyến
câu 114

选目的站 — **xuǎn mùdìzhàn** — Chọn ga đến
câu 115

扶手 — **fúshǒu** — tay vịn
câu 116

直接连通 — **zhíjiē liántōng** — nối thẳng
câu 117

54 11:04

快车**不停小站**。

Kuàichē **bù tíng xiǎo zhàn**.

Chuyến tàu tốc hành **không dừng ga nhỏ**.

Viết lại: .....

55 11:15

首班车早上六点。

Shǒubānchē zǎoshang liù diǎn.

Chuyến đầu tiên sáu giờ sáng.

Viết lại: .....

56 11:27

到西单**换四号线**。

Dào Xīdān **huàn sì hào xiàn**.

Đổi sang tuyến bốn ở ga Tây Đơn.

Viết lại: .....

57 11:39

换**机场线**走哪边?

Huàn **jīchǎngxiàn** zǒu nǎbian?

Muốn đổi sang **tàu sân bay** thì đi lối nào?

Viết lại: .....

58 11:52

出闸**再刷一次码**。

Chū zhá **zài shuā yí cì mǎ**.

Quét lại mã lúc ra cửa soát vé.

Viết lại: .....

59 12:04

打**地铁热线**问问。

Dǎ **dìtiě rèxiàn** wènwen.

Gọi **đường dây nóng tàu điện ngầm** hỏi thử.

Viết lại: .....

60 12:16

去浦东站坐**哪条线**?

Qù Pǔdōng Zhàn zuò **nǎ tiáo xiàn**?

Em muốn đến ga Phố Đông thì đi **tuyến nào**?

Viết lại: .....

61 12:28

站在**黄线**后面候车。

Zhàn zài **huángxiàn** hòumiàn hòuchē.

Đứng sau **vạch vàng** chờ tàu.

Viết lại: .....

62 12:40

车在**半路**停了好久。

Chē zài **bànlù** tíngle hǎo jiǔ.

Tàu dừng **giữa đường** lâu quá.

Viết lại: .....

63 12:52

先别下车，**待在车上**。

Xiān bié xiàchē, **dāi zài chē shang**.

Cứ **ở yên trên tàu**, đừng xuống vội.

Viết lại: .....

64 13:05

我把伞**落在车上**了。

Wǒ bǎ sǎn **là zài chē shang** le.

Em **để quên ô trên tàu** rồi.

Viết lại: .....

65 13:17

别把包落在**传送带**上。

Bié bǎ bāo là zài **chuánsòngdài** shang.

Đừng để quên túi trên **băng chuyền**.

Viết lại: .....

66 13:29

出站时单程票**投进去**。

Chūzhàn shí dānchéngpiào **tóu jìnqu**.

Vé lượt thì **bỏ vào khe** khi ra.

Viết lại:

67 13:42

能刷**交通卡**吗?

Néng shuā **jiāotōngkǎ** ma?

Có dùng **thẻ giao thông** được không?

Viết lại:

68 13:53

进站要**过安检**。

Jìnzhàn yào **guò ānjiǎn**.

Vào ga phải **soi chiếu an ninh**.

Viết lại:

69 14:04

坐内环**近三站**。

Zuò nèihuán **jìn sān zhàn**.

Đi chiều trong thì **gần hơn ba ga**.

Viết lại:

70 14:16

小包也要**过机**吗?

Xiǎo bāo yě yào **guò jī** ma?

Túi nhỏ cũng phải **soi** à?

Viết lại:

71 14:27

戴上耳机，**别外放**。

Dàishang ěrjī, **bié wàifàng**.

Đeo tai nghe vào, **đừng mở loa ngoài**.

Viết lại:

72 14:40

坐地铁**不怕堵车**。

Zuò dìtiě **bú pà dǔchē**.

Đi tàu điện ngầm **tránh được kẹt xe**.

Viết lại: .....

73 14:52

坐过站要**补票**吗?

Zuò guò zhàn yào **bǔpiào** ma?

Quá ga có bị **tính thêm tiền** không?

Viết lại: .....

74 15:03

去商场走**哪个口**?

Qù shāngchǎng zǒu **nǎge kǒu**?

Đến trung tâm thương mại thì ra **cửa nào**?

Viết lại: .....

75 15:15

地铁站入口在哪儿?

Dìtiězhàn rùkǒu zài nǎr?

Lối vào ga tàu điện ngầm ở đâu ạ?

Viết lại: .....

76 15:26

这趟车**停天坛站**吗?

Zhè tàng chē **tíng Tiāntán Zhàn** ma?

Tàu này có **dừng ga Thiên Đàn** không?

Viết lại: .....

77 15:39

请**抬一下手**，检查一下。

Qǐng **tái yíxià shǒu**, jiǎnchá yíxià.

Mời anh **giơ tay lên**, kiểm tra một chút.

Viết lại: .....

78 15:53

这瓶水要**喝一口**试试。

Zhè píng shuǐ yào **hē yì kǒu** shìshi.

Chai nước này phải **uống một ngụm** thử.

Viết lại: .....

79 16:06

坐**开往**机场方向的车。

Zuò **kāiwǎng** jīchǎng fāngxiàng de chē.

Lên tàu **hướng đi** sân bay.

Viết lại: .....

80 16:18

可能是手机屏幕**太暗了**。

Kěnéng shì shǒujī píngmù **tài àn le**.

Chắc là màn hình điện thoại **tối quá**.

Viết lại: .....

81 16:30

一米二以下的儿童**免票**。

Yì mǐ èr yǐxià de értóng **miǎnpiào**.

Trẻ em dưới một mét hai được **miễn vé**.

Viết lại: .....

82 16:43

就是**矿泉水**。

Jiù shì **kuàngquánshuǐ**.

Chỉ là **nước khoáng** thôi.

Viết lại: .....

83 16:53

光顾着看手机，**坐过站**了。

Guāng gùzhe kàn shǒujī, **zuò guò zhàn** le.

Mải xem điện thoại nên **đi quá ga**.

Viết lại: .....

84 17:06

睡着了，一下坐过了三站。

Shuìzháo le, yíxià zuò guòle sān zhàn.

Ngủ gật nên đi quá ba ga liền.

Viết lại: .....

85 17:20

包里有**液体**吗？

Bāo lǐ yǒu **yètǐ** ma?

Trong túi có **chất lỏng** không?

Viết lại: .....

86 17:30

带宠物能进吗？

Dài chǒngwù néng jìn ma?

Mang thú cưng có vào được không?

Viết lại: .....

87 17:42

背包**背到前面**。

Bēibāo **bēi dào qiánmiàn**.

Ba lô **đeo ra phía trước**.

Viết lại: .....

88 17:52

在哪个站**换乘**？

Zài nǎge zhàn **huànchéng**?

Phải **đổi tuyến** ở ga nào ạ?

Viết lại: .....

89 18:03

换乘要**出站**吗？

Huànchéng yào **chūzhàn** ma?

Đổi tuyến có phải **ra khỏi ga** không?

Viết lại: .....

90 18:14

不用，**站内换乘**。

Bú yòng, **zhànnèi huànchéng**.
Không cần, **đổi ngay trong ga**.

Viết lại: .....

91 18:26

下一站下车，到**对面站台**坐。

Xià yí zhàn xiàchē, dào **duìmiàn zhàntái** zuò.
Xuống ga sau rồi đổi sang **sân ga đối diện**.

Viết lại: .....

92 18:41

这车是往回开的，我**坐错了**。

Zhè chē shì wǎng huí kāi de, wǒ **zuò cuò le**.
Tàu này chạy ngược về, em **lên nhầm rồi**.

Viết lại: .....

93 18:55

师傅，去国贸是**这个方向**吗？

Shīfu, qù Guómào shì **zhège fāngxiàng** ma?
Anh ơi, em đi đến ga Quốc Mậu có **đúng chiều** không?

Viết lại: .....

94 19:09

地铁上**丢的东西**去哪儿找？

Dìtiě shang **diū de dōngxi** qù nǎr zhǎo?
Đồ thất lạc trên tàu tìm ở đâu?

Viết lại: .....

95 19:24

这儿的地铁**又干净又准时**。

Zhèr de dìtiě **yòu gānjìng yòu zhǔnshí**.
Tàu điện ngầm ở đây **vừa sạch vừa đúng giờ**.

Viết lại: .....

96 19:39

机器**不收**我的钱。

Jīqì **bù shōu** wǒ de qián.

Máy **không nhận** tờ tiền của em.

Viết lại: .....

97 19:50

这节是**女士车厢**。

Zhè jié shì **nǚshì chēxiāng**.

Toa này là **toa dành cho nữ**.

Viết lại: .....

98 20:03

地铁里有**信号**吗?

Dìtiě lǐ yǒu **xìnhào** ma?

Trên tàu có **sóng điện thoại** không?

Viết lại: .....

99 20:14

这节是**弱冷车厢**。

Zhè jié shì **ruò lěng chēxiāng**.

Toa này có khu **điều hòa nhẹ**.

Viết lại: .....

100 20:26

换乘要**走五分钟**。

Huànchéng yào **zǒu wǔ fēnzhōng**.

Đổi tuyến phải **đi bộ năm phút**.

Viết lại: .....

101 20:38

这站有**几个出口**?

Zhè zhàn yǒu **jǐ ge chūkǒu**?

Ga này có **bao nhiêu cửa ra**?

Viết lại: .....

102 20:49

你**在出口等我**吧。

Nǐ **zài chūkǒu děng wǒ** ba.

Đứng ở cửa ra đợi mình nhé.

Viết lại: .....

103 21:00

车厢里**不能吃东西**。

Chēxiāng lǐ **bù néng chī dōngxi**.

Trong tàu **không được ăn uống**.

Viết lại: .....

104 21:11

踩到您脚了，对不起！

Cǎidào nín jiǎo le, duìbuqǐ!

Em **giẫm vào** chân anh rồi, xin lỗi!

Viết lại: .....

105 21:25

车厢里空调**太冷了**。

Chēxiāng lǐ kōngtiáo **tài lěng le**.

Điều hòa trong toa **lạnh quá**.

Viết lại: .....

106 21:36

第一节车厢人一般少一点。

Dì-yī jié chēxiāng rén yìbān shǎo yìdiǎn.

Toa đầu thường ít người hơn.

Viết lại: .....

107 21:49

问一下站台上的**工作人员**。

Wèn yíxià zhàntái shang de **gōngzuò rényuán**.

Hỏi **nhân viên** trên sân ga cho chắc.

Viết lại: .....

108 22:02
排在门两边，**先下后上**。
Pái zài mén liǎngbian, **xiān xià hòu shàng**.
Xếp hàng hai bên cửa, **xuống trước lên sau**.
Viết lại:

109 22:17
票价**按里程算**。
Piàojià **àn lǐchéng suàn**.
Giá vé **tính theo khoảng cách**.
Viết lại:

110 22:28
我把五号线**坐成**九号线了。
Wǒ bǎ wǔ hào xiàn **zuò chéng** jiǔ hào xiàn le.
Mình **đi nhầm** tuyến số năm thành tuyến số chín.
Viết lại:

111 22:42
坐**内环还是外环**?
Zuò **nèihuán háishi wàihuán**?
Đi **chiều trong hay chiều ngoài**?
Viết lại:

112 22:54
交通卡在哪儿**充值**?
Jiāotōngkǎ zài nǎr **chōngzhí**?
Thẻ giao thông **nạp tiền** ở đâu?
Viết lại:

113 23:06
站台两边**方向不同**。
Zhàntái liǎngbian **fāngxiàng bù tóng**.
Hai bên sân ga đi **hai hướng khác nhau**.
Viết lại:

114 23:19

这趟车**只开到半程**。

Zhè tàng chē **zhǐ kāi dào bànchéng**.

Chuyến này **chỉ chạy tới giữa tuyến**.

Viết lại: .....

115 23:31

先在屏幕上**选目的站**。

Xiān zài píngmù shang **xuǎn mùdìzhàn**.

Chọn ga đến trên màn hình trước.

Viết lại: .....

116 23:43

扶好**扶手**。

Fú hǎo **fúshǒu**.

Nắm chặt **tay vịn** nhé.

Viết lại: .....

117 23:54

这个站跟商场**直接连通**。

Zhège zhàn gēn shāngchǎng **zhíjiē liántōng**.

Ga này **nối thẳng** vào trung tâm thương mại.

Viết lại: .....

一点也不动 **yìdiǎn yě bú dòng**
chẳng nhích được tí nào
câu 118

充电口 **chōngdiànkǒu**
chỗ cắm sạc
câu 119

招手 **zhāoshǒu**
vẫy tay
câu 120

刷新 **shuāxīn**
Làm mới
câu 121

车牌号 **chēpáihào**
biển số xe
câu 122

北门外 **Běiménwài**
Bắc Môn Ngoại
câu 123

换车 **huàn chē**
đổi xe
câu 124

站牌 **zhànpái**
biển trạm
câu 125

电动车 **diàndòngchē**
xe điện
câu 126

班车 **bānchē**
xe khách
câu 127

上车买 **shàngchē mǎi**
mua trên xe
câu 128

打折 **dǎzhé**
giảm giá
câu 129

空座 **kòng zuò**
ghế trống
câu 130

反了 **fǎn le**
đi ngược hướng
câu 131

开一下后门 **kāi yíxià hòumén**
mở cửa sau
câu 132

停稳了 **tíng wěn le**
dừng hẳn
câu 133

免费坐 **miǎnfèi zuò**
không mất tiền
câu 134

往哪个方向开 wǎng nǎge fāngxiàng kāi
chạy hướng nào
câu 135

多久来一趟 duō jiǔ lái yí tàng
mấy phút có một chuyến
câu 136

坐一次 zuò yí cì
một lượt
câu 137

到医院吗 dào yīyuàn ma
có qua bệnh viện không
câu 138

别堵在门口 bié dǔ zài ménkǒu
đừng đứng ở cửa
câu 139

让个座 ràng ge zuò
Nhường ghế
câu 140

占了一个座 zhànle yí ge zuò
chiếm mất một ghế
câu 141

最后一排 zuìhòu yì pái
hàng ghế cuối
câu 142

人少一些 rén shǎo yìxiē
vắng hơn
câu 143

带你坐公交 dài nǐ zuò gōngjiāo
dẫn bạn đi xe buýt
câu 144

公交公司 gōngjiāo gōngsī
công ty xe buýt
câu 145

真方便 zhēn fāngbiàn
tiện thật
câu 146

挺顺利 tǐng shùnlì
suôn sẻ
câu 147

再等五分钟 zài děng wǔ fēnzhōng
Đợi thêm năm phút nữa
câu 148

零钱 língqián
tiền lẻ
câu 149

有味道 yǒu wèidao
có mùi
câu 150

真安静 zhēn ānjìng
êm thật
câu 151

都能用 — dōu néng yòng — cho cả
câu 152

喊你 — hǎn nǐ — gọi
câu 153

有点紧张 — yǒudiǎn jǐnzhāng — hơi hồi hộp
câu 154

别站到马路上 — bié zhàn dào mǎlù shang — đừng ra lòng đường
câu 155

一刻钟 — yí kè zhōng — mười lăm phút
câu 156

拿开 — ná kāi — cất
câu 157

还有几站 — hái yǒu jǐ zhàn — Còn mấy trạm
câu 158

振动 — zhèndòng — rung
câu 159

暂时取消 — zànshí qǔxiāo — tạm thời bỏ
câu 160

看遍了 — kànbiàn le — biết cả
câu 161

扫码上车 — sǎomǎ shàngchē — Quét mã lên xe
câu 162

开走了 — kāizǒu le — chạy mất rồi
câu 163

晃得厉害 — huàng de lìhai — lắc quá
câu 164

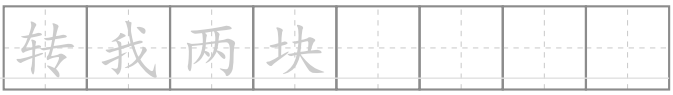
报站广播 — bàozhàn guǎngbō — loa thông báo tên trạm
câu 165

最近的公交站 — zuì jìn de gōngjiāozhàn — Trạm xe buýt gần nh…
câu 166

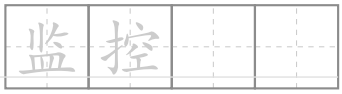
没停 — méi tíng — không dừng
câu 167

投两块 — tóu liǎng kuài — Bỏ hai tệ
câu 168

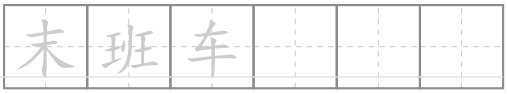
转我两块 — zhuǎn wǒ liǎng kuài
chuyển cho tôi hai tệ
câu 169



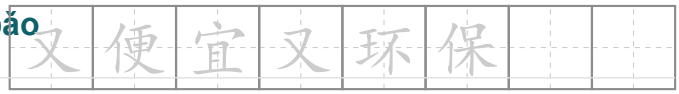
监控 — jiānkòng
camera
câu 170



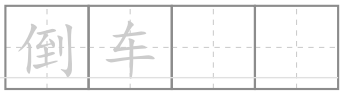
末班车 — mòbānchē
chuyến cuối
câu 171



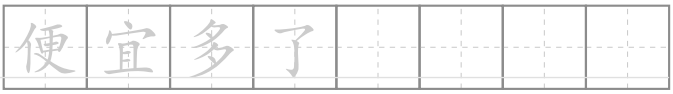
又便宜又环保 — yòu piányi yòu huánbǎo
vừa rẻ vừa bảo vệ…
câu 172



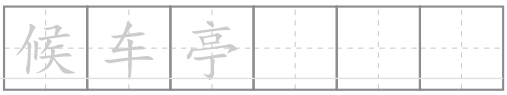
倒车 — dǎochē
Chuyển xe
câu 173



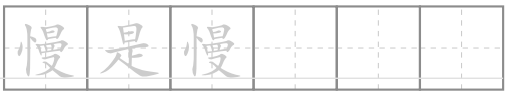
便宜多了 — piányi duō le
rẻ hơn
câu 174



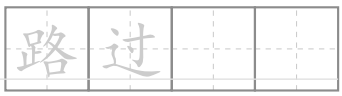
候车亭 — hòuchētíng
Nhà chờ
câu 175



慢是慢 — màn shì màn
chậm nhưng
câu 176



路过 — lùguò
đi qua
câu 177



118 24:17
路上堵着，车**一点也不动**。
Lùshang dǔzhe, chē **yìdiǎn yě bú dòng**.
Đường đang tắc, xe **chẳng nhích được tí nào**.
Viết lại:

119 24:31
车上有**充电口**。
Chē shang yǒu **chōngdiànkǒu**.
Trên xe có **chỗ cắm sạc** điện thoại.
Viết lại:

120 24:42
要**招手**车才会停。
Yào **zhāoshǒu** chē cái huì tíng.
Phải **vẫy tay** thì xe mới dừng.
Viết lại:

121 24:55
刷新一下码再扫。
Shuāxīn yíxià mǎ zài sǎo.
Làm mới mã rồi quét lại.
Viết lại:

122 25:07
记住几路车、几点坐的、**车牌号**。
Jìzhù jǐ lù chē, jǐ diǎn zuò de, **chēpáihào**.
Nhớ số tuyến, giờ đi và **biển số xe**.
Viết lại:

123 25:22
这是北门还是**北门外**?
Zhè shì Běimén háishi **Běiménwài**?
Đây là "Bắc Môn" hay "**Bắc Môn Ngoại**"?
Viết lại:

124 25:35
车坏了，大家下来**换车**。
Chē huài le, dàjiā xiàlai **huàn chē**.
Xe hỏng giữa đường, mọi người xuống **đổi xe**.
Viết lại:

125 25:49
站牌上写着经过的线路。
Zhànpái shang xiězhe jīngguò de xiànlù.
Trên **biển trạm** có ghi các tuyến đi qua.
Viết lại:

126 26:02
下车注意后面的**电动车**。
Xiàchē zhùyì hòumiàn de **diàndòngchē**.
Xuống xe chú ý **xe điện** phía sau.
Viết lại:

127 26:15
去旁边的镇上有**班车**吗?
Qù pángbiān de zhèn shang yǒu **bānchē** ma?
Đi thị trấn bên cạnh có **xe khách** không?
Viết lại:

128 26:28
在窗口买票还是**上车买**?
Zài chuāngkǒu mǎi piào háishi **shàngchē mǎi**?
Mua vé ở quầy hay **mua trên xe**?
Viết lại:

129 26:42
学生刷卡**打折**。
Xuésheng shuā kǎ **dǎzhé**.
Học sinh quẹt thẻ được **giảm giá**.
Viết lại:

130 26:55
后面还有**空座**。
Hòumiàn hái yǒu **kòng zuò**.
Phía sau còn **ghế trống** kìa.
Viết lại:

131 27:06
这车跟我要去的地方**反了**。
Zhè chē gēn wǒ yào qù de dìfang **fǎn le**.
Xe này **đi ngược hướng** với chỗ em đến.
Viết lại:

132 27:20
师傅，**开一下后门**！
Shīfu, **kāi yíxià hòumén**!
Bác tài ơi, **mở cửa sau** giúp cháu!
Viết lại:

133 27:33
等车**停稳了**再下。
Děng chē **tíng wěn le** zài xià.
Đợi xe **dừng hẳn** rồi hãy xuống.
Viết lại:

134 27:44
后面的车**免费坐**。
Hòumiàn de chē **miǎnfèi zuò**.
Lên xe sau **không mất tiền**.
Viết lại:

135 27:56
这车**往哪个方向开**？
Zhè chē **wǎng nǎge fāngxiàng kāi**?
Xe này **chạy hướng nào** vậy?
Viết lại:

136 28:07
这路车**多久来一趟**?
Zhè lù chē **duō jiǔ lái yí tàng**?
Xe tuyến này **mấy phút có một chuyến**?
Viết lại:

137 28:19
坐一次公交多少钱?
Zuò yí cì gōngjiāo duōshao qián?
Đi xe buýt bao nhiêu tiền **một lượt**?
Viết lại:

138 28:31
师傅，这车**到医院吗**?
Shīfu, zhè chē **dào yīyuàn ma**?
Bác tài ơi, xe này **có qua bệnh viện không** ạ?
Viết lại:

139 28:45
往里走，**别堵在门口**。
Wǎng lǐ zǒu, **bié dǔ zài ménkǒu**.
Mời đi vào phía trong, **đừng đứng ở cửa**.
Viết lại:

140 28:58
给抱小孩的**让个座**。
Gěi bào xiǎohái de **ràng ge zuò**.
Nhường ghế cho người bế em bé.
Viết lại:

141 29:10
你的包**占了一个座**。
Nǐ de bāo **zhànle yí ge zuò**.
Túi của anh **chiếm mất một ghế** rồi.
Viết lại:

142 29:22
咱们坐**最后一排**吧。
Zánmen zuò **zuìhòu yì pái** ba.
Mình ngồi **hàng ghế cuối** nhé.
Viết lại:

143 29:32
周末公交**人少一些**。
Zhōumò gōngjiāo **rén shǎo yìxiē**.
Cuối tuần xe buýt **vắng hơn**.
Viết lại:

144 29:44
下次我**带你坐公交**。
Xià cì wǒ **dài nǐ zuò gōngjiāo**.
Lần sau mình **dẫn bạn đi xe buýt** nhé.
Viết lại:

145 29:58
打电话问问**公交公司**。
Dǎ diànhuà wènwen **gōngjiāo gōngsī**.
Gọi điện cho **công ty xe buýt** hỏi xem.
Viết lại:

146 30:10
在中国坐公交**真方便**。
Zài Zhōngguó zuò gōngjiāo **zhēn fāngbiàn**.
Đi xe buýt ở Trung Quốc **tiện thật**.
Viết lại:

147 30:24
今天坐公交**挺顺利**的。
Jīntiān zuò gōngjiāo **tǐng shùnlì** de.
Hôm nay đi xe buýt **suôn sẻ** ghê.
Viết lại:

148 30:36

再等五分钟，不来就打车。

Zài děng wǔ fēnzhōng, bù lái jiù dǎchē.
Đợi thêm năm phút nữa, không có thì gọi xe.

Viết lại:

149 30:50

我没有零钱。

Wǒ méiyǒu **língqián**.
Em không có **tiền lẻ**.

Viết lại:

150 31:00

车上别吃有味道的东西。

Chē shang bié chī **yǒu wèidao** de dōngxi.
Trên xe đừng ăn đồ **có mùi**.

Viết lại:

151 31:13

电动公交开起来真安静。

Diàndòng gōngjiāo kāi qǐlai **zhēn ānjìng**.
Xe buýt điện chạy **êm thật**.

Viết lại:

152 31:25

一个码公交地铁都能用。

Yí ge mǎ gōngjiāo dìtiě **dōu néng yòng**.
Một mã quét **cho cả** xe buýt và tàu điện ngầm.

Viết lại:

153 31:40

行，到了我喊你。

Xíng, dàole wǒ **hǎn nǐ**.
Được, tới tôi **gọi**.

Viết lại:

154 31:51
第一次坐公交，我**有点紧张**。
Dì-yī cì zuò gōngjiāo, wǒ **yǒudiǎn jǐnzhāng**.
Lần đầu đi xe buýt, mình **hơi hồi hộp**.
Viết lại:

155 32:05
在人行道上等，**别站到马路上**。
Zài rénxíngdào shang děng, **bié zhàn dào mǎlù shang**.
Đứng lên vỉa hè chờ, **đừng ra lòng đường**.
Viết lại:

156 32:21
大概**一刻钟**一趟。
Dàgài **yí kè zhōng** yí tàng.
Khoảng **mười lăm phút** một chuyến.
Viết lại:

157 32:32
不好意思，我**拿开**。
Bùhǎoyìsi, wǒ **ná kāi**.
Xin lỗi, tôi **cất** túi ngay.
Viết lại:

158 32:44
到和平路**还有几站**?
Dào Hépíng Lù **hái yǒu jǐ zhàn**?
Còn mấy trạm nữa tới đường Hoà Bình?
Viết lại:

159 32:56
快到站手机会**振动**。
Kuài dào zhàn shǒujī huì **zhèndòng**.
Sắp tới trạm thì điện thoại **rung**.
Viết lại:

160 33:08
这个站**暂时取消**了。
Zhège zhàn **zànshí qǔxiāo** le.
Trạm này **tạm thời bỏ** rồi.
Viết lại: .....

161 33:20
坐一圈就把城市**看遍了**。
Zuò yì quān jiù bǎ chéngshì **kànbiàn le**.
Ngồi một vòng hết tuyến là **biết cả** thành phố.
Viết lại: .....

162 33:34
扫码上车就行。
Sǎomǎ shàngchē jiù xíng.
Quét mã lên xe là được.
Viết lại: .....

163 33:45
哎呀，车**开走了**！
Āiyā, chē **kāizǒu le**!
Ôi, xe **chạy mất rồi**!
Viết lại: .....

164 33:58
走山路**晃得厉害**。
Zǒu shānlù **huàng de lìhai**.
Xe đi đường núi **lắc quá**.
Viết lại: .....

165 34:09
听车上的**报站广播**。
Tīng chē shang de **bàozhàn guǎngbō**.
Nghe **loa thông báo tên trạm**.
Viết lại: .....

166 34:21
最近的公交站在哪儿?
Zuì jìn de gōngjiāozhàn zài nǎr?
Trạm xe buýt gần nhất ở đâu ạ?

Viết lại:

167 34:33
车直接开过去了，**没停**!
Chē zhíjiē kāi guòqu le, **méi tíng**!
Xe chạy thẳng qua, **không dừng**!

Viết lại:

168 34:47
往箱子里**投两块**就行。
Wǎng xiāngzi lǐ **tóu liǎng kuài** jiù xíng.
Bỏ hai tệ vào hòm là được.

Viết lại:

169 34:58
你微信**转我两块**就行。
Nǐ Wēixìn **zhuǎn wǒ liǎng kuài** jiù xíng.
Bạn **chuyển cho tôi hai tệ** qua WeChat là được.

Viết lại:

170 35:11
车上有**监控**，挺安全的。
Chē shang yǒu **jiānkòng**, tǐng ānquán de.
Có **camera** nên trên xe rất an toàn.

Viết lại:

171 35:25
这趟已经是**末班车**了。
Zhè tàng yǐjīng shì **mòbānchē** le.
Chuyến này là **chuyến cuối** rồi.

Viết lại:

172 35:38
坐公交**又便宜又环保**。
Zuò gōngjiāo **yòu piányi yòu huánbǎo**.
Đi xe buýt **vừa rẻ vừa bảo vệ môi trường**.
Viết lại:

173 35:53
在哪站**倒车**?
Zài nǎ zhàn **dǎochē**?
Chuyển xe ở trạm nào ạ?
Viết lại:

174 36:04
坐公交比打车**便宜多了**。
Zuò gōngjiāo bǐ dǎchē **piányi duō le**.
Đi xe buýt **rẻ hơn** đi taxi nhiều.
Viết lại:

175 36:17
候车亭有座位和遮阳棚。
Hòuchētíng yǒu zuòwèi hé zhēyángpéng.
Nhà chờ có ghế ngồi và mái che.
Viết lại:

176 36:31
公交**慢是慢**，但能看风景。
Gōngjiāo **màn shì màn**, dàn néng kàn fēngjǐng.
Đi xe buýt **chậm nhưng** ngắm được phố phường.
Viết lại:

177 36:45
这条线**路过**好几个景点。
Zhè tiáo xiàn **lùguò** hǎo jǐ ge jǐngdiǎn.
Tuyến này **đi qua** nhiều điểm tham quan.
Viết lại:

拼车 — pīnchē — xe ghép
câu 178

帮别人叫车 — bāng biérén jiào chē — gọi xe cho người khác
câu 179

绿色的电车 — lǜsè de diànchē — Xe điện màu xanh lá
câu 180

真能聊 — zhēn néng liáo — thích nói chuyện
câu 181

接别人 — jiē biérén — đón thêm khách
câu 182

五星好评 — wǔ xīng hǎopíng — đánh giá năm sao
câu 183

小费 — xiǎofèi — tiền bo
câu 184

三环 — Sānhuán — Đường vành đai ba
câu 185

开得很稳 — kāi de hěn wěn — lái rất ổn
câu 186

不给小费 — bù gěi xiǎofèi — không bo
câu 187

对不上 — duì bu shàng — không khớp
câu 188

坐后排 — zuò hòupái — Ngồi ghế sau
câu 189

高铁南站 — gāotiě nán zhàn — ga tàu cao tốc phía nam
câu 190

透透气 — tòutou qì — cho thoáng
câu 191

各种 — gè zhǒng — loại nào cũng
câu 192

抽烟 — chōuyān — hút thuốc
câu 193

前面那儿停 — qiánmiàn nàr tíng — dừng ở chỗ trước mặt kia
câu 194

取款机 qǔkuǎnjī — cây ATM
câu 195

说得不错 shuō de búcuò — khá đấy
câu 196

改一下目的地 gǎi yíxià mùdìdì — đổi điểm đến
câu 197

施工 shīgōng — thi công
câu 198

拖到对面 tuōdào duìmiàn — sang bên kia đường
câu 199

一点五公里 yī diǎn wǔ gōnglǐ — một cây rưỡi
câu 200

发文字 fā wénzì — nhắn tin
câu 201

科技园 kējìyuán — khu công nghệ
câu 202

多长时间 duō cháng shíjiān — bao lâu
câu 203

留学 liúxué — học
câu 204

现金 xiànjīn — tiền mặt
câu 205

输入目的地 shūrù mùdìdì — Nhập điểm đến
câu 206

等我五分钟 děng wǒ wǔ fēnzhōng — đợi em năm phút
câu 207

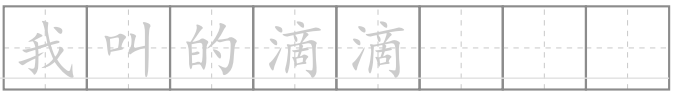
电子发票 diànzǐ fāpiào — hóa đơn điện tử
câu 208

高一点 gāo yìdiǎn — cao hơn chút
câu 209

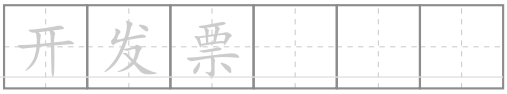
寻找司机 xúnzhǎo sījī — tìm tài xế
câu 210

取消重叫 qǔxiāo chóng jiào — hủy rồi gọi lại
câu 211

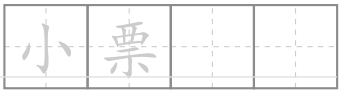
我叫的滴滴 **wǒ jiào de Dīdī**
xe Didi em gọi
câu 212



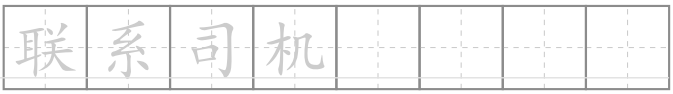
开发票 **kāi fāpiào**
Xuất hóa đơn
câu 213



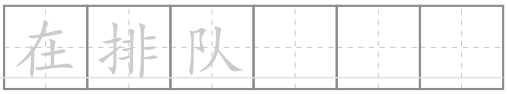
小票 **xiǎopiào**
vé in
câu 214



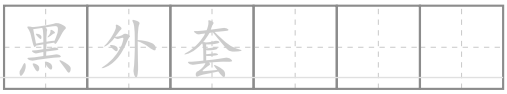
联系司机 **liánxì sījī**
liên hệ tài xế
câu 215



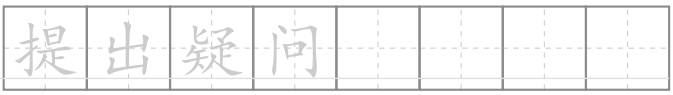
在排队 **zài páiduì**
đang xếp hàng
câu 216



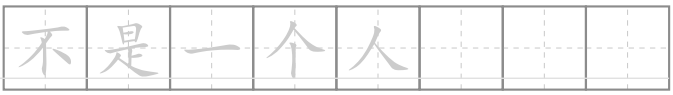
黑外套 **hēi wàitào**
áo khoác đen
câu 217



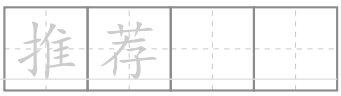
提出疑问 **tíchū yíwèn**
khiếu nại
câu 218



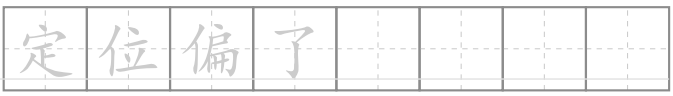
不是一个人 **bú shì yí ge rén**
không phải người
câu 219



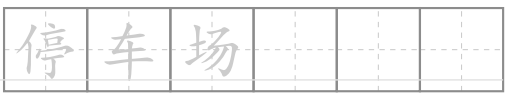
推荐 **tuījiàn**
giới thiệu
câu 220



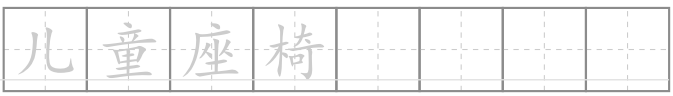
定位偏了 **dìngwèi piān le**
bị lệch
câu 221



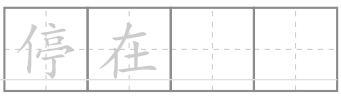
停车场 **tíngchēchǎng**
bãi đỗ xe
câu 222



儿童座椅 **értóng zuòyǐ**
ghế trẻ em
câu 223



停在 **tíng zài**
đỗ ở
câu 224



178 37:10
叫快车还是**拼车**?
Jiào kuàichē háishi **pīnchē**?
Gọi xe nhanh hay **xe ghép**?
Viết lại:

179 37:22
可以**帮别人叫车**。
Kěyǐ **bāng biérén jiào chē**.
Có thể **gọi xe cho người khác** đi.
Viết lại:

180 37:33
是一辆**绿色的电车**。
Shì yí liàng **lǜsè de diànchē**.
Xe điện màu xanh lá.
Viết lại:

181 37:44
这儿的司机**真能聊**。
Zhèr de sījī **zhēn néng liáo**.
Tài xế ở đây **thích nói chuyện** ghê.
Viết lại:

182 37:56
拼车便宜，但要**接别人**。
Pīnchē piányi, dàn yào **jiē biérén**.
Đi xe ghép rẻ hơn nhưng phải **đón thêm khách**.
Viết lại:

183 38:10
记得给我个**五星好评**。
Jìde gěi wǒ ge **wǔ xīng hǎopíng**.
Nhớ **đánh giá năm sao** giúp tôi nhé.
Viết lại:

184 38:22
可以给司机加个**小费**。
Kěyǐ gěi sījī jiā ge **xiǎofèi**.
Có thể gửi thêm **tiền bo** cho tài xế.
Viết lại:

185 38:34
三环上堵车了。
Sānhuán shang dǔchē le.
Đường vành đai ba đang tắc.
Viết lại:

186 38:45
这个司机**开得很稳**，给五星。
Zhège sījī **kāi de hěn wěn**, gěi wǔ xīng.
Anh tài xế này **lái rất ổn**, em cho năm sao.
Viết lại:

187 39:00
在中国打车一般**不给小费**。
Zài Zhōngguó dǎchē yìbān **bù gěi xiǎofèi**.
Ở Trung Quốc đi taxi thường **không bo**.
Viết lại:

188 39:15
车牌**对不上**，别上。
Chēpái **duì bu shàng**, bié shàng.
Biển số **không khớp**, đừng lên.
Viết lại:

189 39:27
坐后排吧，安全些。
Zuò hòupái ba, ānquán xiē.
Ngồi ghế sau đi, an toàn hơn.
Viết lại:

190 39:40

师傅，去**高铁南站**。

Shīfu, qù **gāotiě nán zhàn**.

Bác tài, cho cháu đến **ga tàu cao tốc phía nam**.

Viết lại: .....

191 39:53

开窗**透透气**行吗?

Kāi chuāng **tòutou qì** xíng ma?

Mở cửa sổ **cho thoáng** được không ạ?

Viết lại: .....

192 40:04

各种充电线都有。

Gè zhǒng chōngdiànxiàn dōu yǒu.

Có dây sạc **loại nào cũng** có.

Viết lại: .....

193 40:16

请别在车上**抽烟**。

Qǐng bié zài chē shang **chōuyān**.

Xin đừng **hút thuốc** trên xe.

Viết lại: .....

194 40:28

师傅，**前面那儿停**。

Shīfu, **qiánmiàn nàr tíng**.

Anh ơi, **dừng ở chỗ trước mặt kia**.

Viết lại: .....

195 40:41

路过**取款机**停一下。

Lùguò **qǔkuǎnjī** tíng yíxià.

Ghé **cây ATM** rút tiền một chút.

Viết lại: .....

196 40:54

你中文**说得不错**啊！

Nǐ Zhōngwén **shuō de búcuò** a!

Tiếng Trung của cô **khá đấy**!

Viết lại:

197 41:05

我能**改一下目的地**吗？

Wǒ néng **gǎi yíxià mùdìdì** ma?

Em **đổi điểm đến** được không ạ?

Viết lại:

198 41:16

这条路在**施工**，过不去。

Zhè tiáo lù zài **shīgōng**, guò bu qù.

Đường này đang **thi công**, không đi được.

Viết lại:

199 41:28

把地图上的针**拖到对面**。

Bǎ dìtú shang de zhēn **tuōdào duìmiàn**.

Kéo ghim trên bản đồ **sang bên kia đường**.

Viết lại:

200 41:42

司机离这儿**一点五公里**。

Sījī lí zhèr **yī diǎn wǔ gōnglǐ**.

Tài xế cách đây **một cây rưỡi**.

Viết lại:

201 41:54

我中文不好，你**发文字**吧。

Wǒ Zhōngwén bù hǎo, nǐ **fā wénzì** ba.

Em nói tiếng Trung chưa tốt, anh **nhắn tin** cho em nhé.

Viết lại:

202 42:08

目的地是**科技园**三号楼。

Mùdìdì shì **kējìyuán** sān hào lóu.

Điểm đến là tòa nhà số ba **khu công nghệ**.

Viết lại: .....

203 42:21

到那儿大概要**多长时间**?

Dào nàr dàgài yào **duō cháng shíjiān**?

Đến đó khoảng **bao lâu** ạ?

Viết lại: .....

204 42:33

我是越南人，来这儿**留学**。

Wǒ shì Yuènánrén, lái zhèr **liúxué**.

Em là người Việt Nam, sang đây **học**.

Viết lại: .....

205 42:47

能给**现金**吗?

Néng gěi **xiànjīn** ma?

Em trả **tiền mặt** được không?

Viết lại: .....

206 42:57

先**输入目的地**。

Xiān **shūrù mùdìdì**.

Nhập điểm đến trước đã.

Viết lại: .....

207 43:08

在这儿停一下，**等我五分钟**。

Zài zhèr tíng yíxià, **děng wǒ wǔ fēnzhōng**.

Anh đỗ tạm chỗ này **đợi em năm phút**.

Viết lại: .....

208 43:21
我要**电子发票**。
Wǒ yào **diànzǐ fāpiào**.
Em xin **hóa đơn điện tử**.
Viết lại:

209 43:32
夜里价格**高一点**。
Yèli jiàgé **gāo yìdiǎn**.
Ban đêm giá cước **cao hơn chút**.
Viết lại:

210 43:43
正在为您**寻找司机**。
Zhèngzài wèi nín **xúnzhǎo sījī**.
Đang **tìm tài xế** cho bạn.
Viết lại:

211 43:54
等太久了，**取消重叫**。
Děng tài jiǔ le, **qǔxiāo chóng jiào**.
Chờ lâu quá, **hủy rồi gọi lại**.
Viết lại:

212 44:08
您是**我叫的滴滴**吧?
Nín shì **wǒ jiào de Dīdī** ba?
Anh là **xe Didi em gọi** phải không ạ?
Viết lại:

213 44:20
在软件上就能**开发票**。
Zài ruǎnjiàn shang jiù néng **kāi fāpiào**.
Xuất hóa đơn ngay trên ứng dụng.
Viết lại:

214 44:33
出租车给我撕张**小票**。
Chūzūchē gěi wǒ sī zhāng **xiǎopiào**.
Taxi thì xé **vé in** ra cho em một tờ.
Viết lại:

215 44:47
软件里可以**联系司机**。
Ruǎnjiàn lǐ kěyǐ **liánxì sījī**.
Trong ứng dụng có thể **liên hệ tài xế**.
Viết lại:

216 45:00
前面还有二十人**在排队**。
Qiánmiàn hái yǒu èrshí rén **zài páiduì**.
Phía trước còn hai mươi người **đang xếp hàng**.
Viết lại:

217 45:13
我穿**黑外套**，站在树底下。
Wǒ chuān **hēi wàitào**, zhàn zài shù dǐxia.
Em mặc **áo khoác đen**, đứng dưới gốc cây.
Viết lại:

218 45:27
软件里能对费用**提出疑问**。
Ruǎnjiàn lǐ néng duì fèiyòng **tíchū yíwèn**.
Trong ứng dụng có thể **khiếu nại** về giá.
Viết lại:

219 45:41
司机跟照片上的**不是一个人**。
Sījī gēn zhàopiàn shang de **bú shì yí ge rén**.
Tài xế **không phải người** trong ảnh.
Viết lại:

220 45:54

给我**推荐**几个好玩的地方吧。

Gěi wǒ **tuījiàn** jǐ ge hǎowán de dìfang ba.

Anh **giới thiệu** cho em vài chỗ chơi với.

Viết lại: .....

221 46:07

上车点**定位偏了**。

Shàngchēdiǎn **dìngwèi piān le**.

Định vị điểm đón **bị lệch** rồi.

Viết lại: .....

222 46:19

整条路成**停车场**了。

Zhěng tiáo lù chéng **tíngchēchǎng** le.

Cả con đường thành **bãi đỗ xe** rồi.

Viết lại: .....

223 46:31

小孩要**儿童座椅**吗?

Xiǎohái yào **értóng zuòyǐ** ma?

Con nhỏ có cần **ghế trẻ em** không ạ?

Viết lại: .....

224 46:44

我到了，**停在**公交站旁边。

Wǒ dào le, **tíng zài** gōngjiāozhàn pángbiān.

Tôi đến rồi, **đỗ ở** cạnh trạm xe buýt.

Viết lại: .....

双闪 — **shuāngshǎn**
đèn khẩn cấp
câu 225

出问题 — **chū wèntí**
gặp sự cố
câu 226

异地还车 — **yìdì huán chē**
Trả xe ở thành phố khác
câu 227

开始充电 — **kāishǐ chōngdiàn**
bắt đầu sạc
câu 229

不太凉 — **bú tài liáng**
không mát lắm
câu 230

测速摄像头 — **cèsù shèxiàngtóu**
camera bắn tốc độ
câu 231

三号车位 — **sān hào chēwèi**
chỗ số ba
câu 232

租几天 — **zū jǐ tiān**
thuê xe mấy ngày
câu 233

油箱 — **Yóuxiāng**
Bình xăng
câu 234

超速 — **chāosù**
chạy quá tốc độ
câu 235

油表灯 — **Yóubiǎo dēng**
Đèn báo xăng
câu 236

停车场满 — **Tíngchēchǎng mǎn**
Bãi đỗ xe hết chỗ
câu 237

租一天 — **Zū yì tiān**
Thuê một ngày
câu 238

禁止鸣笛 — **jìnzhǐ míngdí**
không được bóp còi
câu 239

加满 — **jiāmǎn**
đổ đầy bình
câu 240

扫码缴费 — **sǎo mǎ jiǎofèi**
quét mã trả tiền
câu 241

租一辆汽车 — **zū yí liàng qìchē**
thuê một chiếc ô tô
câu 242

连蓝牙 — **lián lányá** — kết nối Bluetooth
câu 243

每小时 — **měi xiǎoshí** — mỗi giờ
câu 244

七座 — **qī zuò** — bảy chỗ
câu 245

按周租 — **Àn zhōu zū** — Thuê theo tuần
câu 246

租车订单 — **zūchē dìngdān** — đơn thuê xe
câu 247

取车 — **qǔ chē** — nhận xe
câu 248

带护照 — **dài hùzhào** — mang hộ chiếu
câu 250

禁止掉头 — **jìnzhǐ diàotóu** — cấm quay đầu
câu 251

租车公司 — **zūchē gōngsī** — công ty cho thuê xe
câu 252

互相留个电话 — **hùxiāng liú ge diànhuà** — trao đổi số điện thoại
câu 253

好开 — **hǎo kāi** — dễ lái
câu 254

国际驾照 — **Guójì jiàzhào** — Bằng lái quốc tế
câu 255

电量 — **Diànliàng** — Pin
câu 256

系好安全带 — **jìhǎo ānquándài** — thắt dây an toàn
câu 257

留个证据 — **liú ge zhèngjù** — làm bằng chứng
câu 258

包括保险 — **bāokuò bǎoxiǎn** — gồm bảo hiểm
câu 259

保险公司 — **bǎoxiǎn gōngsī** — công ty bảo hiểm
câu 260

贴罚单 — câu 261
tiē fádān
dán vé phạt

省油 — câu 262
shěng yóu
tiết kiệm xăng

限行 — câu 263
xiànxíng
hạn chế lưu thông

怎么收费 — câu 264
zěnme shōufèi
tính phí thế nào

被刮 — câu 265
bèi guā
bị quẹt

免费洗车 — câu 266
miǎnfèi xǐ chē
rửa xe miễn phí

还车 — câu 267
huán chē
trả xe

靠右行驶 — câu 268
kào yòu xíngshǐ
chạy bên phải

不能开车 — câu 269
bù néng kāichē
không được lái xe

轻微刮蹭 — câu 271
qīngwēi guācèng
va quệt nhẹ

取车时就有 — câu 272
qǔ chē shí jiù yǒu
lúc nhận xe đã có

225 47:07

先打开**双闪**。

Xiān dǎkāi **shuāngshǎn**.

Bật **đèn khẩn cấp** trước đã.

Viết lại:

226 47:17

车**出问题**就打这个电话。

Chē **chū wèntí** jiù dǎ zhège diànhuà.

Xe **gặp sự cố** thì gọi số này.

Viết lại:

227 47:31

能**异地还车**吗?

Néng **yìdì huán chē** ma?

Trả xe ở thành phố khác được không?

Viết lại:

228 47:42

黄线不能停车。

Huángxiàn bù néng tíngchē.

Vạch vàng không được đỗ xe.

Viết lại:

229 47:53

扫充电桩上的码**开始充电**。

Sǎo chōngdiànzhuāng shang de mǎ **kāishǐ chōngdiàn**.

Quét mã trên trụ sạc để **bắt đầu sạc**.

Viết lại:

230 48:07

车里空调**不太凉**。

Chē li kōngtiáo **bú tài liáng**.

Điều hòa trong xe **không mát lắm**.

Viết lại:

231 48:18
这里有**测速摄像头**。
Zhèlǐ yǒu **cèsù shèxiàngtóu**.
Ở đây có **camera bắn tốc độ**.
Viết lại:

232 48:30
您的车停在**三号车位**。
Nín de chē tíng zài **sān hào chēwèi**.
Xe của anh đậu ở **chỗ số ba**.
Viết lại:

233 48:43
您想**租几天**?
Nín xiǎng **zū jǐ tiān**?
Anh muốn **thuê xe mấy ngày**?
Viết lại:

234 48:53
油箱是满的。
Yóuxiāng shì mǎn de.
Bình xăng đang đầy.
Viết lại:

235 49:03
千万别**超速**。
Qiānwàn bié **chāosù**.
Tuyệt đối đừng **chạy quá tốc độ**.
Viết lại:

236 49:14
油表灯亮了。
Yóubiǎo dēng liàng le.
Đèn báo xăng sáng rồi.
Viết lại:

237 49:24

停车场满了。

Tíngchēchǎng mǎn le.

Bãi đỗ xe hết chỗ rồi.

Viết lại:

238 49:35

租一天多少钱?

Zū yì tiān duōshao qián?

Thuê một ngày bao nhiêu tiền?

Viết lại:

239 49:45

这里**禁止鸣笛**。

Zhèlǐ **jìnzhǐ míngdí**.

Ở đây **không được bóp còi**.

Viết lại:

240 49:56

九十二号，**加满**。

Jiǔshí'èr hào, **jiāmǎn**.

Xăng chín hai, **đổ đầy bình**.

Viết lại:

241 50:07

出场**扫码缴费**。

Chūchǎng **sǎo mǎ jiǎofèi**.

Ra khỏi bãi thì **quét mã trả tiền**.

Viết lại:

242 50:19

我想**租一辆汽车**。

Wǒ xiǎng **zū yí liàng qìchē**.

Tôi muốn **thuê một chiếc ô tô**.

Viết lại:

243 50:30
手机能**连蓝牙**吗?
Shǒujī néng **lián lányá** ma?
Điện thoại **kết nối Bluetooth** được không?
Viết lại:

244 50:42
之后**每小时**五块。
Zhīhòu **měi xiǎoshí** wǔ kuài.
Sau đó **mỗi giờ** năm tệ.
Viết lại:

245 50:54
我要一辆**七座**的车。
Wǒ yào yí liàng **qī zuò** de chē.
Tôi muốn một chiếc xe **bảy chỗ**.
Viết lại:

246 51:05
按周租会便宜点吗?
Àn zhōu zū huì piányi diǎn ma?
Thuê theo tuần có rẻ hơn không?
Viết lại:

247 51:17
这是我的**租车订单**。
Zhè shì wǒ de **zūchē dìngdān**.
Đây là **đơn thuê xe** của tôi.
Viết lại:

248 51:29
可以在机场**取车**吗?
Kěyǐ zài jīchǎng **qǔ chē** ma?
Tôi **nhận xe** ở sân bay được không?
Viết lại:

249 51:40
我想租一辆**电动车**。
Wǒ xiǎng zū yí liàng **diàndòngchē**.
Tôi muốn thuê một chiếc **xe máy điện**.
Viết lại:

250 51:51
租车还需要**带护照**。
Zūchē hái xūyào **dài hùzhào**.
Thuê xe còn cần **mang hộ chiếu**.
Viết lại:

251 52:03
这个路口**禁止掉头**。
Zhège lùkǒu **jìnzhǐ diàotóu**.
Ngã tư này **cấm quay đầu**.
Viết lại:

252 52:15
也要通知**租车公司**。
Yě yào tōngzhī **zūchē gōngsī**.
Cũng phải báo cho **công ty cho thuê xe**.
Viết lại:

253 52:27
咱们**互相留个电话**吧。
Zánmen **hùxiāng liú ge diànhuà** ba.
Chúng ta **trao đổi số điện thoại** nhé.
Viết lại:

254 52:39
车很**好开**，下次还来租。
Chē hěn **hǎo kāi**, xià cì hái lái zū.
Xe **dễ lái** lắm, lần sau tôi lại thuê.
Viết lại:

255 52:54

国际驾照在这里不能用。

Guójì jiàzhào zài zhèlǐ bù néng yòng.

Bằng lái quốc tế ở đây không dùng được.

Viết lại: .....

256 53:07

电量现在是百分之八十。

Diànliàng xiànzài shì bǎi fēn zhī bāshí.

Pin bây giờ còn tám mươi phần trăm.

Viết lại: .....

257 53:19

记得**系好安全带**。

Jìde **jìhǎo ānquándài**.

Nhớ **thắt dây an toàn** nhé.

Viết lại: .....

258 53:30

拍张照片**留个证据**。

Pāi zhāng zhàopiàn **liú ge zhèngjù**.

Chụp ảnh lại **làm bằng chứng**.

Viết lại: .....

259 53:42

这个价格**包括保险**吗?

Zhège jiàgé **bāokuò bǎoxiǎn** ma?

Giá này đã **gồm bảo hiểm** chưa?

Viết lại: .....

260 53:54

先给**保险公司**打电话。

Xiān gěi **bǎoxiǎn gōngsī** dǎ diànhuà.

Gọi cho **công ty bảo hiểm** trước.

Viết lại: .....

261 54:06
停这儿会被**贴罚单**。
Tíng zhèr huì bèi **tiē fádān**.
Đỗ ở đây sẽ bị **dán vé phạt**.
Viết lại:

262 54:19
小车更**省油**。
Xiǎochē gèng **shěng yóu**.
Xe nhỏ **tiết kiệm xăng** hơn.
Viết lại:

263 54:30
今天单号**限行**。
Jīntiān dānhào **xiànxíng**.
Hôm nay biển số lẻ bị **hạn chế lưu thông**.
Viết lại:

264 54:43
停车**怎么收费**?
Tíngchē **zěnme shōufèi**?
Đỗ xe **tính phí thế nào**?
Viết lại:

265 54:53
哎呀，车**被刮**了。
Āiyā, chē **bèi guā** le.
Ối, xe **bị quẹt** rồi.
Viết lại:

266 55:07
加油送**免费洗车**。
Jiāyóu sòng **miǎnfèi xǐ chē**.
Đổ xăng được tặng **rửa xe miễn phí**.
Viết lại:

267 55:19
我租三天，周一**还车**。
Wǒ zū sān tiān, zhōuyī **huán chē**.
Tôi thuê ba ngày, thứ hai **trả xe**.
Viết lại:

268 55:32
在中国是**靠右行驶**。
Zài Zhōngguó shì **kào yòu xíngshǐ**.
Ở Trung Quốc xe **chạy bên phải**.
Viết lại:

269 55:45
喝了酒千万**不能开车**。
Hēle jiǔ qiānwàn **bù néng kāichē**.
Đã uống rượu thì tuyệt đối **không được lái xe**.
Viết lại:

270 56:00
最近的**停车场**在哪儿?
Zuìjìn de **tíngchēchǎng** zài nǎr?
Bãi đỗ xe gần nhất ở đâu?
Viết lại:

271 56:11
别担心，只是**轻微刮蹭**。
Bié dānxīn, zhǐ shì **qīngwēi guācèng**.
Đừng lo, chỉ **va quệt nhẹ** thôi.
Viết lại:

272 56:25
这道划痕**取车时就有**。
Zhè dào huáhén **qǔ chē shí jiù yǒu**.
Vết xước này **lúc nhận xe đã có** rồi.
Viết lại:

改签 — gǎiqiān — đổi
câu 273

刷脸 — shuā liǎn — quét mặt
câu 274

大屏幕 — dà píngmù — màn hình lớn
câu 275

快上车 — kuài shàng chē — lên nhanh
câu 276

转给别人 — zhuǎn gěi biérén — chuyển cho người khác
câu 277

把包落在车上 — bǎ bāo là zài chē shang — để quên túi trên tàu
câu 278

候补成功 — Hòubǔ chénggōng — Chờ vé thành công
câu 279

盒饭 — héfàn — cơm hộp
câu 280

坐高铁 — zuò gāotiě — đi tàu cao tốc
câu 281

检票口 — jiǎnpiàokǒu — cửa soát vé
câu 282

开车前 — kāichē qián — trước giờ tàu chạy
câu 283

多坐几站 — duō zuò jǐ zhàn — đi thêm vài ga
câu 284

护照原件 — hùzhào yuánjiàn — hộ chiếu bản gốc
câu 285

七号站台 — qī hào zhàntái — sân ga số bảy
câu 286

出站口 — Chūzhànkǒu — Lối ra ga
câu 287

候补 — hòubǔ — đăng ký chờ vé
câu 288

下完 — xiàwán — xuống hết
câu 290

全程 — Quánchéng — Cả hành trình — 全 程
câu 291

停的站多 — tíng de zhàn duō — dừng nhiều ga — 停 的 站 多
câu 292

一排五个座位 — yì pái wǔ ge zuòwèi — mỗi hàng có năm ghế — 一 排 五 个 座 位
câu 293

一个价 — yí ge jià — cùng giá — 一 个 价
câu 294

带上车 — dài shàng chē — mang thẳng lên tàu — 带 上 车
câu 295

小推车 — xiǎo tuīchē — Xe đẩy — 小 推 车
câu 296

提前五分钟 — tíqián wǔ fēnzhōng — sớm năm phút — 提 前 五 分 钟
câu 297

返程票 — fǎnchéng piào — vé chiều về — 返 程 票
câu 298

时速三百五十公里 — shísù sānbǎi wǔshí gōnglǐ — ba trăm năm… — 时 速 三 百 五 十 公 里
câu 299

小声一点 — xiǎoshēng yìdiǎn — nhỏ tiếng một chút — 小 声 一 点
câu 300

买火车票 — mǎi huǒchēpiào — Mua vé tàu — 买 火 车 票
câu 301

提前一个小时 — tíqián yí ge xiǎoshí — sớm một tiếng — 提 前 一 个 小 时
câu 302

连着 — liánzhe — nối liền — 连 着
câu 304

订餐 — dìngcān — đặt cơm — 订 餐
câu 305

优惠票 — yōuhuì piào — vé giảm giá — 优 惠 票
câu 306

倒着坐 — dàozhe zuò — ngồi quay ngược — 倒 着 坐
câu 307

很难抢 — hěn nán qiǎng — rất khó mua — 很 难 抢
câu 309

车厢号 — chēxiānghào — số toa
câu 310

一路顺利 — Yílù shùnlì — Đi đường suôn sẻ
câu 311

中间车厢 — zhōngjiān chēxiāng — toa giữa
câu 312

离厕所太近 — lí cèsuǒ tài jìn — gần nhà vệ sinh quá
câu 313

来接我 — lái jiē wǒ — đón mình
câu 314

百分之二十 — bǎi fēn zhī èrshí — hai mươi phần trăm
câu 315

差点儿 — Chàdiǎnr — Suýt nữa
câu 316

售票窗口 — shòupiào chuāngkǒu — quầy bán vé
câu 318

行李架 — Xínglijià — Giá để hành lý
câu 319

更方便 — gèng fāngbiàn — tiện hơn
câu 320

转过来 — zhuàn guòlái — xoay lại
câu 321

过安检机 — guò ānjiǎnjī — qua máy soi
câu 322

抬一下箱子 — tái yíxià xiāngzi — nhấc cái vali
câu 323

戴耳机 — dài ěrjī — đeo tai nghe
câu 324

最早一班 — Zuì zǎo yì bān — Chuyến sớm nhất
câu 325

连无线网 — lián wúxiànwǎng — bắt được wifi
câu 326

273 56:48
我想**改签**到早一点的车。
Wǒ xiǎng **gǎiqiān** dào zǎo yìdiǎn de chē.
Tôi muốn **đổi** sang chuyến sớm hơn.
Viết lại:

274 57:00
请看摄像头**刷脸**。
Qǐng kàn shèxiàngtóu **shuā liǎn**.
Nhìn vào camera để **quét mặt**.
Viết lại:

275 57:13
看**大屏幕**找检票口。
Kàn **dà píngmù** zhǎo jiǎnpiàokǒu.
Xem **màn hình lớn** để tìm cửa soát vé.
Viết lại:

276 57:27
只停两分钟，**快上车**。
Zhǐ tíng liǎng fēnzhōng, **kuài shàng chē**.
Tàu chỉ dừng hai phút, **lên nhanh** lên.
Viết lại:

277 57:40
车票不能**转给别人**。
Chēpiào bù néng **zhuǎn gěi biérén**.
Vé không **chuyển cho người khác** được.
Viết lại:

278 57:52
我**把包落在车上**了！
Wǒ **bǎ bāo là zài chē shang** le!
Tôi **để quên túi trên tàu** rồi!
Viết lại:

279 58:03

候补成功了！

Hòubǔ chénggōng le!

Chờ vé thành công rồi!

Viết lại:

280 58:14

来一份**盒饭**。

Lái yí fèn **héfàn**.

Cho tôi một suất **cơm hộp**.

Viết lại:

281 58:24

去上海**坐高铁**还是坐飞机？

Qù Shànghǎi **zuò gāotiě** háishi zuò fēijī?

Đi Thượng Hải nên **đi tàu cao tốc** hay máy bay?

Viết lại:

282 58:38

我们的车在十二号**检票口**。

Wǒmen de chē zài shí'èr hào **jiǎnpiàokǒu**.

Tàu của mình ở **cửa soát vé** số mười hai.

Viết lại:

283 58:52

一般**开车前**二十分钟检票。

Yìbān **kāichē qián** èrshí fēnzhōng jiǎnpiào.

Thường **trước giờ tàu chạy** hai mươi phút sẽ soát vé.

Viết lại:

284 59:05

我想**多坐几站**，在车上补票。

Wǒ xiǎng **duō zuò jǐ zhàn**, zài chē shang bǔ piào.

Tôi muốn **đi thêm vài ga**, lên tàu mua bù.

Viết lại:

285 59:20
外国人一定要带**护照原件**。
Wàiguórén yídìng yào dài **hùzhào yuánjiàn**.
Người nước ngoài nhất định phải mang **hộ chiếu bản gốc**.

Viết lại:

286 59:34
去**七号站台**上车。
Qù **qī hào zhàntái** shàng chē.
Lên tàu ở **sân ga số bảy**.

Viết lại:

287 59:46
出站口往哪儿走?
Chūzhànkǒu wǎng nǎr zǒu?
Lối ra ga đi hướng nào?

Viết lại:

288 59:57
没票了，试试**候补**吧。
Méi piào le, shìshi **hòubǔ** ba.
Hết vé rồi, thử **đăng ký chờ vé** xem.

Viết lại:

289 1:00:11
六岁以下儿童**免票**。
Liù suì yǐxià értóng **miǎn piào**.
Trẻ em dưới sáu tuổi được **miễn vé**.

Viết lại:

290 1:00:23
等人**下完**了再上车。
Děng rén **xiàwán** le zài shàng chē.
Đợi người ta **xuống hết** rồi mới lên.

Viết lại:

291 1:00:35
全程大概四个半小时。
Quánchéng dàgài sì ge bàn xiǎoshí.
Cả hành trình mất khoảng bốn tiếng rưỡi.
Viết lại:

292 1:00:48
那趟**停的站多**，慢一点。
Nà tàng **tíng de zhàn duō**, màn yìdiǎn.
Chuyến kia **dừng nhiều ga**, chậm hơn.
Viết lại:

293 1:01:02
二等座**一排五个座位**。
Èděngzuò **yì pái wǔ ge zuòwèi**.
Ghế hạng hai **mỗi hàng có năm ghế**.
Viết lại:

294 1:01:15
无座和二等座**一个价**。
Wúzuò hé èděngzuò **yí ge jià**.
Vé đứng **cùng giá** với ghế hạng hai.
Viết lại:

295 1:01:28
一般可以直接**带上车**。
Yìbān kěyǐ zhíjiē **dài shàng chē**.
Thường thì **mang thẳng lên tàu** được.
Viết lại:

296 1:01:39
卖东西的**小推车**来了。
Mài dōngxi de **xiǎo tuīchē** lái le.
Xe đẩy bán đồ đến rồi.
Viết lại:

297 1:01:52
列车**提前五分钟**到站。
Lièchē **tíqián wǔ fēnzhōng** dào zhàn.
Tàu đến **sớm năm phút**.
Viết lại:

298 1:02:03
顺便把**返程票**也买了吧。
Shùnbiàn bǎ **fǎnchéng piào** yě mǎi le ba.
Tiện mua luôn **vé chiều về** nhé.
Viết lại:

299 1:02:15
现在**时速三百五十公里**。
Xiànzài **shísù sānbǎi wǔshí gōnglǐ**.
Tàu đang chạy **ba trăm năm mươi cây số một giờ**.
Viết lại:

300 1:02:29
麻烦您打电话**小声一点**。
Máfan nín dǎ diànhuà **xiǎoshēng yìdiǎn**.
Phiền anh nói điện thoại **nhỏ tiếng một chút**.
Viết lại:

301 1:02:43
在一二三零六上**买火车票**。
Zài yāo èr sān líng liù shang **mǎi huǒchēpiào**.
Mua vé tàu trên 12306 nhé.
Viết lại:

302 1:02:58
最好**提前一个小时**到车站。
Zuìhǎo **tíqián yí ge xiǎoshí** dào chēzhàn.
Tốt nhất đến ga **sớm một tiếng**.
Viết lại:

303 1:03:10
换乘不用出站。
Huànchéng bú yòng chū zhàn.
Chuyển tàu thì không cần ra khỏi ga.
Viết lại: .....

304 1:03:22
高铁站和地铁站是**连着**的。
Gāotiězhàn hé dìtiězhàn shì **liánzhe** de.
Ga tàu cao tốc **nối liền** với ga tàu điện ngầm.
Viết lại: .....

305 1:03:36
可以在手机上**订餐**，送到座位。
Kěyǐ zài shǒujī shang **dìngcān**, sòngdào zuòwèi.
Có thể **đặt cơm** trên điện thoại, giao tới tận ghế.
Viết lại: .....

306 1:03:51
学生有**优惠票**吗?
Xuésheng yǒu **yōuhuì piào** ma?
Sinh viên có **vé giảm giá** không?
Viết lại: .....

307 1:04:02
座位是**倒着坐**的。
Zuòwèi shì **dàozhe zuò** de.
Ghế này **ngồi quay ngược** chiều tàu chạy.
Viết lại: .....

308 1:04:14
出站也要刷证件。
Chū zhàn yě yào shuā zhèngjiàn.
Ra ga cũng phải quét giấy tờ.
Viết lại: .....

309 1:04:26
节假日的票**很难抢**。
Jiéjiàrì de piào **hěn nán qiǎng**.
Vé dịp lễ **rất khó mua**.
Viết lại:

310 1:04:37
站台地上有**车厢号**。
Zhàntái dìshang yǒu **chēxiānghào**.
Dưới đất sân ga có ghi **số toa**.
Viết lại:

311 1:04:50
一路顺利，到地方了。
Yílù shùnlì, dào dìfang le.
Đi đường suôn sẻ, đến nơi rồi.
Viết lại:

312 1:05:01
我想要**中间车厢**的座位。
Wǒ xiǎng yào **zhōngjiān chēxiāng** de zuòwèi.
Tôi muốn ghế ở **toa giữa**.
Viết lại:

313 1:05:13
这个座位**离厕所太近**了。
Zhège zuòwèi **lí cèsuǒ tài jìn** le.
Ghế này **gần nhà vệ sinh quá**.
Viết lại:

314 1:05:26
你到二号出口**来接我**吧。
Nǐ dào èr hào chūkǒu **lái jiē wǒ** ba.
Bạn ra cửa số hai **đón mình** nhé.
Viết lại:

315 1:05:38
二十四小时内退要收**百分之二十**。
Èrshísì xiǎoshí nèi tuì yào shōu **bǎi fēn zhī èrshí**.
Trong vòng hai mươi bốn tiếng thì thu **hai mươi phần trăm**.

Viết lại: .....

316 1:05:54
差点儿没赶上车！
Chàdiǎnr méi gǎnshàng chē!
Suýt nữa thì lỡ tàu!

Viết lại: .....

317 1:06:05
先买短途，上车再**补票**。
Xiān mǎi duǎntú, shàng chē zài **bǔ piào**.
Mua chặng ngắn trước, lên tàu rồi **mua bù vé**.

Viết lại: .....

318 1:06:19
在车站**售票窗口**也能买。
Zài chēzhàn **shòupiào chuāngkǒu** yě néng mǎi.
Mua ở **quầy bán vé** của ga cũng được.

Viết lại: .....

319 1:06:33
行李架在上面。
Xínglijià zài shàngmiàn.
Giá để hành lý ở phía trên.

Viết lại: .....

320 1:06:44
高铁**更方便**，车站就在市区。
Gāotiě **gèng fāngbiàn**, chēzhàn jiù zài shìqū.
Tàu cao tốc **tiện hơn**, ga ở ngay trong thành phố.

Viết lại: .....

321 1:07:00
座椅可以**转过来**。
Zuòyǐ kěyǐ **zhuàn guòlái**.
Ghế có thể **xoay lại** được.
Viết lại:

322 1:07:10
行李要**过安检机**。
Xíngli yào **guò ānjiǎnjī**.
Hành lý phải **qua máy soi**.
Viết lại:

323 1:07:22
帮我**抬一下箱子**。
Bāng wǒ **tái yíxià xiāngzi**.
Giúp tôi **nhấc cái vali** lên với.
Viết lại:

324 1:07:33
看视频请**戴耳机**。
Kàn shìpín qǐng **dài ěrjī**.
Xem video nhớ **đeo tai nghe**.
Viết lại:

325 1:07:45
最早一班几点发车?
Zuì zǎo yì bān jǐ diǎn fāchē?
Chuyến sớm nhất mấy giờ chạy?
Viết lại:

326 1:07:58
高铁上能**连无线网**吗?
Gāotiě shang néng **lián wúxiànwǎng** ma?
Trên tàu cao tốc có **bắt được wifi** không?
Viết lại:

五天四晚 — wǔ tiān sì wǎn — năm ngày bốn đêm
câu 327

要多久 — yào duō jiǔ — mất bao lâu
câu 328

才天黑 — cái tiān hēi — mới sập tối
câu 329

刚到不久 — gāng dào bùjiǔ — vừa mới tới
câu 331

二十四小时制 — èrshísì xiǎoshí zhì — cách tính giờ hai mư…
câu 332

等你半天 — Děng nǐ bàntiān — Đợi anh lâu lắm
câu 333

到时候再说 — dào shíhou zài shuō — đến lúc rồi tính
câu 334

晚上才有空 — wǎnshang cái yǒu kòng — tối mới rảnh
câu 335

停止入馆 — tíngzhǐ rùguǎn — ngừng nhận khách vào
câu 336

先开始 — xiān kāishǐ — cứ bắt đầu trước
câu 337

撞时间 — zhuàng shíjiān — trùng giờ
câu 338

往后推 — Wǎng hòu tuī — Lùi lại
câu 339

延误 — yánwù — bị hoãn
câu 340

最晚 — Zuì wǎn — Muộn nhất
câu 341

大堂 — dàtáng — sảnh
câu 342

改到明天 — gǎi dào míngtiān — dời sang ngày mai
câu 343

改天 — gǎitiān — hôm khác
câu 344

来得及 — Láidejí — Còn kịp — câu 345

来晚 — lái wǎn — đến trễ — câu 346

行程 — xíngchéng — lịch trình — câu 347

按贪睡 — àn tānshuì — nhấn báo lại — câu 348

十分钟一趟 — Shí fēnzhōng yí tàng — Mười phút một chuyến — câu 349

推到下个月 — tuīdào xià ge yuè — hoãn sang tháng sau — câu 350

提醒 — tíxǐng — nhắc nhở — câu 351

墙上的钟 — Qiáng shang de zhōng — Đồng hồ trên tường — câu 352

行程表 — xíngchéngbiǎo — bảng lịch trình — câu 353

自由活动 — zìyóu huódòng — tự do hoạt động — câu 354

你定时间 — Nǐ dìng shíjiān — Bạn chọn giờ — câu 355

日程 — rìchéng — lịch làm việc — câu 356

关门 — guānmén — đóng cửa — câu 357

灵活 — línghuó — linh hoạt — câu 358

取消 — qǔxiāo — hủy — câu 359

自动提醒 — zìdòng tíxǐng — tự động nhắc — câu 360

准时开始 — zhǔnshí kāishǐ — bắt đầu đúng giờ — câu 361

到点 — **dào diǎn** — đến giờ
câu 362

提前十分钟 — **tíqián shí fēnzhōng** — sớm mười phút
câu 363

有调整 — **yǒu tiáozhěng** — có thay đổi
câu 364

确认时间 — **quèrèn shíjiān** — xác nhận lại giờ
câu 365

没赶上 — **méi gǎnshàng** — không kịp
câu 366

睡过头 — **shuìguòtóu** — ngủ quên
câu 367

排满 — **páimǎn** — kín lịch
câu 368

约在哪儿 — **yuē zài nǎr** — hẹn gặp ở đâu
câu 369

空出 — **Kòngchū** — Để trống
câu 370

最后一天 — **Zuìhòu yì tiān** — Ngày cuối
câu 371

集合 — **jíhé** — tập trung
câu 372

改时间 — **Gǎi shíjiān** — Đổi lịch
câu 373

有变 — **yǒu biàn** — có thay đổi
câu 374

327 1:08:16

一共**五天四晚**。

Yígòng **wǔ tiān sì wǎn**.
Tổng cộng **năm ngày bốn đêm**.

Viết lại: .....

328 1:08:26

从酒店到车站**要多久**？

Cóng jiǔdiàn dào chēzhàn **yào duō jiǔ**?
Từ khách sạn ra ga **mất bao lâu**?

Viết lại: .....

329 1:08:39

夏天晚上八点**才天黑**。

Xiàtiān wǎnshang bā diǎn **cái tiān hēi**.
Mùa hè tám giờ tối trời **mới sập tối**.

Viết lại: .....

330 1:08:52

末班车是晚上十一点。

Mòbānchē shì wǎnshang shíyī diǎn.
Chuyến cuối cùng là mười một giờ đêm.

Viết lại: .....

331 1:09:05

没事，我也是**刚到不久**。

Méishì, wǒ yě shì **gāng dào bùjiǔ**.
Không sao, tôi cũng **vừa mới tới** thôi.

Viết lại: .....

332 1:09:17

中国常用**二十四小时制**。

Zhōngguó cháng yòng **èrshísì xiǎoshí zhì**.
Ở Trung Quốc hay dùng **cách tính giờ hai mươi bốn tiếng**.

Viết lại: .....

333 1:09:32
等你半天了。
Děng nǐ bàntiān le.
Đợi anh lâu lắm rồi đấy.
Viết lại:

334 1:09:42
时间先空着，**到时候再说**。
Shíjiān xiān kòngzhe, **dào shíhou zài shuō**.
Thời gian cứ để đó, **đến lúc rồi tính**.
Viết lại:

335 1:09:56
白天我要上班，**晚上才有空**。
Báitiān wǒ yào shàngbān, **wǎnshang cái yǒu kòng**.
Ban ngày tôi phải đi làm, **tối mới rảnh**.
Viết lại:

336 1:10:11
四点半**停止入馆**。
Sì diǎn bàn **tíngzhǐ rùguǎn**.
Bốn giờ rưỡi là **ngừng nhận khách vào**.
Viết lại:

337 1:10:23
我会晚一点到，你们**先开始**吧。
Wǒ huì wǎn yìdiǎn dào, nǐmen **xiān kāishǐ** ba.
Tôi sẽ đến trễ một chút, mọi người **cứ bắt đầu trước**.
Viết lại:

338 1:10:37
两件事**撞时间**了。
Liǎng jiàn shì **zhuàng shíjiān** le.
Hai việc bị **trùng giờ** rồi.
Viết lại:

339 1:10:49
往后推一个小时。
Wǎng hòu tuī yí ge xiǎoshí.
Lùi lại một tiếng nhé.
Viết lại:

340 1:10:59
我的航班又延误了。
Wǒ de hángbān yòu yánwù le.
Chuyến bay của tôi lại bị hoãn rồi.
Viết lại:

341 1:11:12
最晚七点必须出发。
Zuì wǎn qī diǎn bìxū chūfā.
Muộn nhất bảy giờ phải xuất phát.
Viết lại:

342 1:11:24
七点半在大堂集合。
Qī diǎn bàn zài dàtáng jíhé.
Bảy giờ rưỡi tập trung ở sảnh.
Viết lại:

343 1:11:37
我们改到明天行吗?
Wǒmen gǎi dào míngtiān xíng ma?
Mình dời sang ngày mai được không?
Viết lại:

344 1:11:48
今天不行就改天吧。
Jīntiān bù xíng jiù gǎitiān ba.
Hôm nay không được thì hôm khác vậy.
Viết lại:

345 1:12:00
来得及，他们开到九点。
Láidejí, tāmen kāi dào jiǔ diǎn.
Còn kịp, họ mở đến chín giờ.
Viết lại: .....

346 1:12:14
路上堵车，所以**来晚**了。
Lùshang dǔchē, suǒyǐ **lái wǎn** le.
Đường kẹt xe nên tôi **đến trễ**.
Viết lại: .....

347 1:12:27
咱们先把**行程**定下来。
Zánmen xiān bǎ **xíngchéng** dìng xiàlai.
Mình chốt **lịch trình** trước đã.
Viết lại: .....

348 1:12:38
别再**按贪睡**了，快起来！
Bié zài **àn tānshuì** le, kuài qǐlái!
Đừng **nhấn báo lại** nữa, dậy đi!
Viết lại: .....

349 1:12:52
十分钟一趟。
Shí fēnzhōng yí tàng.
Mười phút một chuyến.
Viết lại: .....

350 1:13:01
旅行只能**推到下个月**了。
Lǚxíng zhǐ néng **tuīdào xià ge yuè** le.
Chuyến đi đành **hoãn sang tháng sau**.
Viết lại: .....

351 1:13:14

提前十五分钟设个**提醒**。

Tíqián shíwǔ fēnzhōng shè ge **tíxǐng**.

Đặt **nhắc nhở** trước mười lăm phút.

Viết lại: .....

352 1:13:27

墙上的钟慢了。

Qiáng shang de zhōng màn le.

Đồng hồ trên tường chạy chậm rồi.

Viết lại: .....

353 1:13:39

我做了个**行程表**，发群里了。

Wǒ zuòle ge **xíngchéngbiǎo**, fā qún li le.

Mình làm **bảng lịch trình** rồi, gửi vào nhóm rồi.

Viết lại: .....

354 1:13:53

晚上**自由活动**。

Wǎnshang **zìyóu huódòng**.

Buổi tối **tự do hoạt động**.

Viết lại: .....

355 1:14:03

你定时间，我什么时候都行。

Nǐ dìng shíjiān, wǒ shénme shíhou dōu xíng.

Bạn chọn giờ đi, tôi lúc nào cũng được.

Viết lại: .....

356 1:14:18

我先看看**日程**。

Wǒ xiān kànkan **rìchéng**.

Để tôi xem **lịch làm việc** đã.

Viết lại: .....

357 1:14:28
博物馆几点**关门**?
Bówùguǎn jǐ diǎn **guānmén**?
Bảo tàng mấy giờ **đóng cửa**?
Viết lại:

358 1:14:39
我时间比较**灵活**。
Wǒ shíjiān bǐjiào **línghuó**.
Thời gian của tôi khá **linh hoạt**.
Viết lại:

359 1:14:51
那个安排**取消**了。
Nàge ānpái **qǔxiāo** le.
Cái lịch đó **hủy** rồi.
Viết lại:

360 1:15:02
手机会**自动提醒**。
Shǒujī huì **zìdòng tíxǐng**.
Điện thoại sẽ **tự động nhắc**.
Viết lại:

361 1:15:13
讲座九点**准时开始**。
Jiǎngzuò jiǔ diǎn **zhǔnshí kāishǐ**.
Buổi tọa đàm chín giờ **bắt đầu đúng giờ**.
Viết lại:

362 1:15:26
还有十分钟就**到点**了。
Hái yǒu shí fēnzhōng jiù **dào diǎn** le.
Còn mười phút nữa là **đến giờ**.
Viết lại:

363 1:15:38
我习惯**提前十分钟**到。
Wǒ xíguàn **tíqián shí fēnzhōng** dào.
Tôi quen đến **sớm mười phút**.
Viết lại: .....

364 1:15:50
节假日营业时间**有调整**。
Jiéjiàrì yíngyè shíjiān **yǒu tiáozhěng**.
Dịp lễ giờ mở cửa **có thay đổi**.
Viết lại: .....

365 1:16:02
明天我再跟你**确认时间**。
Míngtiān wǒ zài gēn nǐ **quèrèn shíjiān**.
Mai tôi **xác nhận lại giờ** với bạn.
Viết lại: .....

366 1:16:14
我**没赶上**末班车。
Wǒ **méi gǎnshàng** mòbānchē.
Tôi **không kịp** chuyến xe cuối.
Viết lại: .....

367 1:16:25
我**睡过头**了。
Wǒ **shuìguòtóu** le.
Tôi **ngủ quên** mất rồi.
Viết lại: .....

368 1:16:35
周三我已经**排满**了。
Zhōusān wǒ yǐjīng **páimǎn** le.
Thứ tư tôi **kín lịch** rồi.
Viết lại: .....

369 1:16:46
咱们**约在哪儿**见面?
Zánmen **yuē zài nǎr** jiànmiàn?
Mình **hẹn gặp ở đâu** đây?
Viết lại:

370 1:16:57
空出一个下午去逛街。
Kòngchū yí ge xiàwǔ qù guàngjiē.
Để trống một buổi chiều đi mua sắm.
Viết lại:

371 1:17:10
最后一天几点去车站?
Zuìhòu yì tiān jǐ diǎn qù chēzhàn?
Ngày cuối mấy giờ phải ra ga?
Viết lại:

372 1:17:22
第二天早上几点**集合**?
Dì-èr tiān zǎoshang jǐ diǎn **jíhé**?
Sáng ngày thứ hai mấy giờ **tập trung**?
Viết lại:

373 1:17:34
改时间要提前一天说。
Gǎi shíjiān yào tíqián yì tiān shuō.
Đổi lịch thì phải báo trước một ngày.
Viết lại:

374 1:17:47
行程**有变**，我再通知你。
Xíngchéng **yǒu biàn**, wǒ zài tōngzhī nǐ.
Lịch trình **có thay đổi**, tôi báo lại sau.
Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 366 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

372 Câu Tiếng Trung Giao Thông – Đi Lại · HSK 4-6 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 3/3

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.